**Hướng dẫn cách tính thuế TNCN 2024 từ tiền lương, tiền công**

**1. Đối tượng phải nộp thuế TNCN 2024**

Đối tượng phải nộp thuế thu nhập cá nhân (TNCN) trong năm 2024 được quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập cá nhân 2007, cụ thể bao gồm 02 nhóm đối tượng sau:

(i) Cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

(ii) Cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại đoạn (i) bên trên.

**2. Hướng dẫn cách tính TNCN 2024 từ tiền lương, tiền công**

Thuế TNCN 2024 từ tiền lương, tiền công giữa cá nhân cư trú với cá nhân không cư trú có một số khác biệt trong cách tính, cụ thể:

**2.1. Đối với cá nhân cư trú**

**Trường hợp 1:** Cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên

Theo quy định tại Điều 2, 3, 7, 8 Thông tư 111/2023/TT-BTC,  thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công** | = | **Thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công** | x | **Thuế suất** |

**Trong đó:**

*(i) Thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trừ đi (-) các khoản giảm trừ*

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công: được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

Đồng thời thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công sẽ không bao gồm những thu nhập được miễn thuế sau đây:

+ Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cụ thể như sau: Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm đêm, thêm giờ trừ (-) đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

+ Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện. Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu được trả từ nước ngoài.

+ Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

- Các khoản giảm trừ bao gồm: các khoản giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện và các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

*(ii) Thuế suất được xác định thông qua Biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bậc thuế** | **Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)** | **Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)** | **Thuế suất (%)** |
| 1 | Đến 60 | Đến 5 | 5 |
| 2 | Trên 60 đến 120 | Trên 5 đến 10 | 10 |
| 3 | Trên 120 đến 216 | Trên 10 đến 18 | 15 |
| 4 | Trên 216 đến 384 | Trên 18 đến 32 | 20 |
| 5 | Trên 384 đến 624 | Trên 32 đến 52 | 25 |
| 6 | Trên 624 đến 960 | Trên 52 đến 80 | 30 |
| 7 | Trên 960 | Trên 80 | 35 |

**Theo đó**, thuế TNCN từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế tính theo từng bậc thu nhập. Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (×) với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó.

**Tuy nhiên, người nộp thuế có thể áp dụng cách đơn giản hơn để tính thuế TNCN phải nộp thông qua phương pháp rút gọn theo Phụ lục số 01/PL-TNCN ban hành kèm theo** Thông tư 111/2023/TT-BTC **sau đây:**

*Chú giải: TNTT là thu nhập tính thuế (xác định theo hướng dẫn tại đoạn (ii) Mục 2.1)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bậc** | **Thu nhập tính thuế /tháng (đồng)** | **Thuế suất** | **Tính số thuế phải nộp** |
| **Cách 1** | **Cách 2** |
| 1 | Đến 5 triệu | 5% | 0 triệu + 5% TNTT | 5% TNTT |
| 2 | Trên 5 triệu đến 10 triệu | 10% | 0,25 triệu + 10% TNTT trên 5 triệu | 10% TNTT - 0,25 triệu |
| 3 | Trên 10 triệu đến 18 triệu | 15% | 0,75 triệu + 15% TNTT trên 10 triệu | 15% TNTT - 0,75 triệu |
| 4 | Trên 18 triệu đến 32 triệu | 20% | 1,95 triệu + 20% TNTT trên 18 triệu | 20% TNTT - 1,65 triệu |
| 5 | Trên 32 triệu đến 52 triệu | 25% | 4,75 triệu + 25% TNTT trên 32 triệu | 25% TNTT - 3,25 triệu |
| 6 | Trên 52 triệu đến 80 triệu | 30% | 9,75 triệu + 30% TNTT trên 52 triệu | 30 % TNTT - 5,85 triệu |
| 7 | Trên 80 triệu | 35% | 18,15 triệu + 35% TNTT trên 80 triệu | 35% TNTT - 9,85 triệu |

**Trường hợp 2:**Cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng:

Căn cứ điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư 111/2023/TT-BTC, cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có ký nhưng thời hạn dưới 03 tháng mà có tổng mức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công từ 2 triệu đồng/lần trở lên thì phải đóng thuế TNCN theo mức thuế suất 10%.

**Lưu ý:** Nếu cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo Mẫu 08/CK-TNCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 111/2023/TT-BTC) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

**2.2. Đối với cá nhân không cư trú**

Theo Điều 18 Thông tư 111/2023/TT-BTC thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công** | = | **Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công** | x | **Thuế suất 20%** |

Trong đó:

(i) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền côngcủa cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú (xem hướng dẫn tại Mục 2.1 bên trên).

(ii) Việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam  thực hiện theo công thức sau:

*-*Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam** | **=** | **Số ngày làm việc cho công việc tại Việt Nam** | **x** | **Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)** | **+** | **Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam (\*)** |
| **Tổng số ngày làm việc trong năm** |

(Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ luật Lao độngcủa Việt Nam).

*-*Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam** | **=** | **Số ngày có mặt ở Việt Nam** | **x** | **Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế)** | **+** | **Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam (\*)** |
| **365 ngày** |

**(\*)** Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam tại các trường hợp nêu trên là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả hộ cho người lao động.